

Số: /QĐ-TTQT

Đắk Nông, ngày tháng năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành đơn giá dịch vụ quan trắc và phân tích môi trường  
của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường**

### GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

*Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá.*

*Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT ngày 08/8/2017 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường về ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 29/2018/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 của UBND tỉnh Đắk Nông quyết định ban hành bộ đơn giá quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;*

*Căn cứ Quyết định số 638/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông;*

*Căn cứ Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số VIMCERTS 118 theo Quyết định số 487/QĐ-BTNMT ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ môi trường;*

*Thực hiện ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường, tại Công văn số 652/STNMT-CCBVMT ngày 29/3/2024 và ý kiến của Sở Tài chính, tại Công văn số 562/STC-GCS&TCDN ngày 25/3/2024 về việc áp dụng Bộ đơn giá quan trắc và phân tích môi trường;*

*Theo đề nghị của Phòng Tổng hợp, Hành chính – Phân tích môi trường.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này là Đơn giá hoạt động dịch vụ quan trắc và phân tích môi trường của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Đắk Nông (có Phụ lục đính kèm).

**Điều 2. Đối tượng áp dụng:**

- Đơn giá nêu trên được áp dụng cho các hoạt động dịch vụ quan trắc và phân tích các chỉ tiêu môi trường đối với các tổ chức và cá nhân khi thực hiện các dự án, thực hiện nhiệm vụ hoạt động quan trắc và phân tích môi trường mà không sử dụng nguồn vốn từ ngân sách nhà nước.

- Đơn giá nêu trên không áp dụng cho các trường hợp: phục vụ cho công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát theo yêu cầu của các cơ quan có chức năng.

**Điều 3. Quyết định này hiệu lực kể từ ngày ký.**

Các phòng, các bộ phận thuộc Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Sở (thay b/c);
- Chi cục BVMT;
- Trang TTĐT của Sở TN&MT;
- Lãnh đạo TT;
- Các Phòng, bộ phận trực thuộc TT;
- Lưu: VT, THHC(D)

**GIÁM ĐỐC****Lê Duy Tú**

## PHỤ LỤC: ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TTQT ngày tháng năm 2024 của  
Giám đốc Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường)

STT	Thông số phân tích	Đơn giá (đồng)
<b>I</b>	<b>Môi trường nước mặt</b>	
	<b><i>Đo tại hiện trường</i></b>	
1	Nhiệt độ nước	69.000
2	pH	129.000
3	Thế oxi hóa khử (ORP)	62.000
4	Oxy hòa tan (DO)	101.000
5	Độ đục	335.000
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	122.000
7	Độ dẫn điện (EC)	122.000
	<b><i>Lấy mẫu và phân tích tại phòng thí nghiệm</i></b>	
1	pH	74.000
2	Độ màu	58.000
3	Độ cứng (CaCO <sub>3</sub> )	172.000
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	159.000
5	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD <sub>5</sub> )	194.000
6	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	236.000
7	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )	234.000
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> )	231.000
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )	233.000
10	Tổng P	310.000
11	Tổng N	327.000
12	Kim loại nặng (Pb)	420.000
13	Kim loại nặng (Cd)	420.000
14	Kim loại nặng (As)	500.000
15	Kim loại (Fe)	330.000
16	Kim loại (Cu)	330.000
17	Kim loại (Zn)	330.000
18	Kim loại (Mn)	330.000
19	Kim loại (Cr)	330.000
20	Kim loại (Ni)	330.000
21	Sulphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )	220.000
22	Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> )	220.000
23	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	145.000
24	Crom (VI)	200.000
25	Coliform	290.000
26	E.Coli	290.000

<b>II</b>	<b>Môi trường nước ngầm</b>	
	<b><i>Đo tại hiện trường</i></b>	
1	Nhiệt độ	60.000
2	pH	87.000
3	Oxy hòa tan (DO)	99.000
4	Độ đục	110.000
5	Độ dẫn điện (EC)	115.000
6	Thế Ôxy hóa khử ORP)	99.000
7	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	109.000
	<b><i>Lấy mẫu và phân tích tại phòng thí nghiệm</i></b>	
1	pH	106.000
2	Độ màu	58.000
3	Oxy hòa tan (DO)	107.000
4	Chất rắn lơ lửng (SS)	171.000
5	Chất rắn tổng số (TSS)	162.000
6	Độ cứng tổng số theo CaCO <sub>3</sub>	172.000
7	Chỉ số Permanganat	211.000
8	Nitơ amôn (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )	217.000
9	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> )	213.000
10	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )	212.000
11	Sulphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )	201.000
12	Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> )	225.000
13	Tổng N	299.000
14	Crom (Cr <sup>6+</sup> )	217.000
15	Tổng P	297.000
16	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	185.000
17	kim loại nặng (Al)	237.000
18	Kim loại nặng (Pb)	447.000
19	Kim loại nặng (Cd)	447.000
20	Kim loại nặng (As)	570.000
21	Kim loại (Fe)	386.000
22	Kim loại (Cu)	386.000
23	Kim loại (Zn)	386.000
24	Kim loại (Mn)	386.000
25	Kim loại (Cr)	386.000
26	Kim loại (Ni)	386.000
27	Coliform	240.000
28	E.coli	240.000
<b>III</b>	<b>Môi trường nước thải</b>	
	<b><i>Đo tại hiện trường</i></b>	
1	Nhiệt độ	88.000
2	pH	132.000
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	65.000

4	Vận tốc	89.000
	<b><i>Lấy mẫu và phân tích tại phòng thí nghiệm</i></b>	
1	pH	59.000
2	Độ màu	58.000
3	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD <sub>5</sub> )	192.000
4	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	234.000
5	Chất rắn lơ lửng (SS), (TSS)	177.000
6	Coliform	330.000
7	Tổng P	287.000
8	Tổng N	296.000
9	Nitơ amôn (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )	238.000
10	Crom (VI)	242.000
11	Nitrate (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )	257.000
12	Sulphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )	231.000
13	Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> )	311.000
14	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	196.000
15	Kim loại nặng (Pb)	443.000
16	Kim loại nặng (Cd)	443.000
17	Kim loại nặng (As)	569.000
18	Kim loại (Cu)	378.000
19	Kim loại (Zn)	378.000
20	Kim loại (Mn)	378.000
21	Kim loại (Fe)	378.000
22	Kim loại (Cr)	378.000
23	Kim loại (Ni)	378.000
<b>IV</b>	<b>Tiếng ồn</b>	
	<b><i>Tiếng ồn giao thông</i></b>	
1	Mức ồn trung bình (LA <sub>eq</sub> )	68.000
2	Mức ồn cực đại (LA <sub>max</sub> )	68.000
3	Cường độ dòng xe	187.000
	<b><i>Tiếng ồn Khu công nghiệp và Đô thị</i></b>	
1	Mức ồn trung bình (LA <sub>eq</sub> )	68.000
2	Mức ồn cực đại (LA <sub>max</sub> )	68.000
3	Mức ồn phân vị (LA <sub>50</sub> )	68.000
4	Mức ồn theo tần số (dải Octa)	96.000
<b>V</b>	<b>Độ rung</b>	
1	Độ rung	109.000
<b>VI</b>	<b>Khí thải</b>	
1	Nhiệt độ	162.000
2	Vận tốc	189.000
3	Hàm ẩm	102.000
4	Khối lượng mol phân tử khí khô	405.000
5	Áp suất khí thải	137.000

6	Khí oxy (O <sub>2</sub> )	333.000
7	Khí CO	341.000
8	Khí NO	340.000
9	Khí Nitơ dioxit (NO <sub>2</sub> )	341.000
10	Khí Lưu huỳnh dioxit (SO <sub>2</sub> )	340.000
11	Lưu lượng khí thải	268.000
12	Bụi tổng	1.447.000
<b>VII</b>	<b>Không khí xung quanh</b>	
	<i><b>Đo tại hiện trường</b></i>	
1	Nhiệt độ	41.000
2	Độ ẩm	41.000
3	Tốc độ gió	41.000
4	Áp suất khí quyển	41.000
	<i><b>Lấy mẫu và phân tích tại phòng thí nghiệm</b></i>	
1	TSP	197.000
2	Bụi PM <sub>10</sub>	410.000
3	CO (Phương pháp phân tích so màu)	290.000
4	NO <sub>2</sub>	250.000
5	SO <sub>2</sub>	290.000
6	Amoniac (NH <sub>3</sub> )	205.000
7	Hydro sunfua (H <sub>2</sub> S)	310.000
<b>VIII</b>	<b>Đất</b>	
	<i><b>Lấy mẫu và phân tích tại phòng thí nghiệm</b></i>	
1	pH	133.000
2	Tổng K <sub>2</sub> O	322.000
3	Tổng N	368.000
4	Tổng P	349.000
5	Tổng các bon hữu cơ	239.000
6	Tổng P <sub>2</sub> O <sub>5</sub>	85.000
7	K <sup>+</sup>	334.000
8	Na <sup>+</sup>	334.000
9	Kim loại nặng (As)	650.000
10	Kim loại (Fe)	469.000
11	Kim loại (Cu)	469.000
12	Kim loại (Mn)	469.000
13	Kim loại (Zn)	469.000
14	Kim loại (Cr)	469.000
15	Kim loại (Ni)	469.000

**\* Ghi chú:**

- Đơn giá trên chưa bao gồm chi phí đi lại, nhân công và vận chuyển từ đơn vị quan trắc đến địa bàn quan trắc.

- Đơn giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).